

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2013

MỤC LỤC

Trang

Khái quát về Công ty	1 - 2
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 24



KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã ba lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 125.000.000.000 đồng.

Vốn đầu tư thực tế đến ngày 31/12/2013: 125.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ là 55 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp 14 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Vi Việt Dũng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 02/08/2007 |
| • Trần Đình Nhân | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |
| • Ông Nguyễn Đức | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 02/08/2007 |
| • Ông Đinh Quang Chiến | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 06/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |
| • Ông Đinh Thế Giới | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |
| • Ông Trần Quang Hiện | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 06/04/2013 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |
| • Ông Lê Quang Đạo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/05/2003 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01-DN/HN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116.682.306.483	147.673.795.595
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.836.394.967	91.953.651.150
1. Tiền	111	5	10.836.394.967	1.303.651.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	90.650.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu	130		38.483.489.062	50.570.561.714
1. Phải thu của khách hàng	131		17.268.308.288	13.975.080.903
2. Trả trước cho người bán	132		20.289.928.793	35.949.386.971
3. Các khoản phải thu khác	135	6	925.251.981	646.093.840
IV. Hàng tồn kho	140		50.592.711.836	5.076.103.631
1. Hàng tồn kho	141	7	50.592.711.836	5.076.103.631
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.769.710.618	73.479.100
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.179.628.491	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	475.996.090	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	2.114.086.037	73.479.100
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			684.082.811.709	206.338.806.126
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		682.013.170.163	205.649.669.536
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	165.133.977.843	194.996.659.408
- Nguyên giá	222		381.650.230.960	380.355.368.147
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(216.516.253.117)	(185.358.708.739)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	10.605.811.620	10.653.010.128
- Nguyên giá	228		10.874.804.160	10.874.804.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(268.992.540)	(221.794.032)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	506.273.380.700	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.069.641.546	689.136.590
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	2.065.641.546	689.136.590
2. Tài sản dài hạn khác	268	14	4.000.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		800.765.118.192	354.012.601.721

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. Nợ phải trả	300		519.977.243.841	168.754.514.019
I. Nợ ngắn hạn	310		154.577.758.908	74.417.197.128
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	87.962.535.829	18.568.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		30.205.955.009	406.324.280
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	5.827.340.630	7.551.990.154
4. Phải trả người lao động	315		5.475.275.310	4.488.237.218
5. Chi phí phải trả	316	17	1.094.962.433	7.322.757.640
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	21.943.800.129	32.133.756.997
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.067.889.568	3.946.130.839
II. Nợ dài hạn	330		365.399.484.933	94.337.316.891
1. Vay và nợ dài hạn	334	19	365.399.484.933	94.337.316.891
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		203.700.112.179	185.258.087.702
I. Vốn chủ sở hữu	410		203.700.112.179	185.258.087.702
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	125.000.000.000	125.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	10.000.000.000	10.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(107.661.250)	(107.661.250)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		236.077.356	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	21.446.919.527	19.062.368.681
5. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	419	20	7.274.728.717	5.077.645.076
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420	20	39.850.047.829	26.225.735.195
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	21	77.087.762.172	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		800.765.118.192	354.012.601.721

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 12 tháng 2 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4/2013

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Thuyết		Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
	số	minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	21	37.219.411.740	35.215.794.304	104.495.890.538	128.226.755.779
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	22	37.219.411.740	35.215.794.304	104.495.890.538	128.226.755.779
4. Giá vốn hàng bán	11	23	15.824.225.553	11.861.982.960	48.353.452.922	48.645.841.808
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.395.186.187	23.353.811.344	56.142.437.616	79.580.913.971
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	432.843.203	2.527.957.061	4.377.169.580	8.102.262.050
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	25	1.631.432.841	1.311.884.293	5.586.998.374	5.073.171.694
Trong đó: Lãi vay	23		1.631.432.841	1.309.883.066	4.807.580.420	5.058.295.467
8. Chi phí bán hàng	24				0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.382.918.733	2.402.525.691	8.207.411.737	8.658.217.586
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.813.677.816	22.167.358.421	46.725.197.085	73.951.786.741
11. Thu nhập khác	31	26	91.656.220	33.817.502	91.656.220	38.317.502
12. Chi phí khác	32	27	448.676.747		570.943.379	196.976.552
13. Lợi nhuận khác	40		(357.020.527)	33.817.502	(479.287.159)	(158.659.050)
14. Lãi hoặc lỗ trong cty liên kết, liên doanh	45				0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.456.657.289	22.201.175.923	46.245.909.926	73.793.127.691
16. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	848.063.540	1.244.154.725	2.653.134.110	3.327.246.179
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28	16.608.593.749	20.957.021.198	43.592.775.816	70.465.881.512
17.1 LN sau thuế củaCD tối thiểu	70	28	-128.672.043		-128.672.043	
17.2 LN sau thuế củaCD cty mẹ			16.737.265.792		43.721.447.859	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29		1.340	1.677	3.499	5.638

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Nguyễn Hoài Nam

Lê Quang Đạo

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 12 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 4/2013


Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4/2013 VND	Quý 4/2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	111.707.574.044	139.837.062.564
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(14.602.015.497)	(8.582.562.622)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.070.567.708)	(11.816.746.869)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.764.105.753)	(5.058.295.467)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(2.914.636.369)	(3.345.164.073)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	40.759.279.537	187.471.992
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(53.604.656.403)	(19.097.453.243)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	55.510.871.851	92.124.312.282
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(92.286.596.777)	(56.155.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	45.500.000	4.500.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(37.921.350.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.722.544.580	8.132.550.225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(125.439.902.197)	8.080.895.225
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	1.350.000	-
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	(107.661.250)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	58.294.259.839	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(47.611.544.767)	(18.577.228.387)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.735.374.999)	(43.718.274.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.051.309.927)	(62.403.163.637)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(77.980.340.273)	37.802.043.870
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	99.728.144.848	54.151.607.280
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	88.590.392	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	21.836.394.967	91.953.651.150

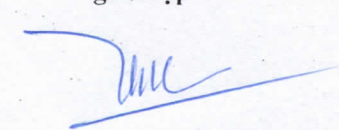


Nha Trang ngày 12 tháng 2 năm 2014

Kế toán trưởng


Lee Quang Đạo

Người lập biểu


Hoàng Thị Thanh Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 04 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2010 với mã số doanh nghiệp là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán đá, cát, sỏi;
- Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính: Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6
Máy móc, thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện Ea Krongrou)	9 – 18

4.8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	5

4.9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

4.12. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4.13. Ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của Nhà máy thủy điện Ea Krongrou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào Phiếu giao nhận sản lượng điện năng của Nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 05/2011/EAKRÔNGROU/EVN CPC-MIEN TRUNG PID JSC ngày 31/5/2012 ký kết với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung áp dụng biểu giá chi phí tránh được theo Quyết định của Cục Điều tiết Điện lực ban hành hàng năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Ea Krongrou như sau:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008;
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021);
 - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010);
 - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).

Các ưu đãi này được quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa.

- Tiền thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện Ea Krongrou trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
- ✓ Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất do dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	653.367.006	44.254.583
Tiền gửi ngân hàng	10.183.027.961	1.259.396.567
+ VND	8.794.567.630	
+ USD	2459.13 # 51.730.259	
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	11.000.000.000	90.650.000.000
Cộng	<u>21.836.394.967</u>	<u>91.953.651.150</u>

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lãi dự thu	-	345.375.000
Đỗ Thanh Khiết		223.617.978
BHXH phải thu người lao động	8.633.314	5.394.003
Phải thu khác	903.468.667	71.706.859
Thuế TNCN phải thu người lao động	13.150.000	-
Cộng	<u>925.251.981</u>	<u>646.093.840</u>

7. Hàng tồn kho

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	50.575.361.722	5.061.627.721
Công cụ dụng cụ	17.350.114	14.475.910
Cộng	<u>50.592.711.836</u>	<u>5.076.103.631</u>

8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế TNCN nộp thừa	452.193.728	-
Thuế nhập khẩu nộp thừa	23.802.362	-
Cộng	<u>475.996.090</u>	<u>-</u>

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	2.114.086.037	73.479.100
Cộng	<u>2.114.086.037</u>	<u>73.479.100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	2.437.001.981	2.083.363.820	4.727.287.031	345.595.473	372.804.860.639	382.398.108.944
Tăng trong kỳ	-	-	-	20.000.000	-	20.000.000
Thanh lý, bán	-	-	575.534.610	-	-	575.534.610
Giảm trong kỳ				192.343.373		192.343.373
Số cuối kỳ	2.437.001.981	2.083.363.820	4.151.752.421	173.252.100	372.804.860.639	381.650.230.961
Khấu hao						
Số đầu kỳ	1.814.681.723	1.566.804.219	4.468.636.859	300.354.659	200.491.676.805	208.642.154.265
Tăng trong kỳ T/lý, nhượng bán	91.387.574	84.680.344	229.155.852	11.964.730	8.205.455.001	8.622.643.501
Giảm trong kỳ	-	-	575.534.610	-	-	575.534.610
				173.010.039		173.010.039
Số cuối kỳ	1.906.069.297	1.651.484.563	4.122.258.101	139.309.350	208.697.131.806	216.516.253.117
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	622.320.258	516.559.601	258.650.172	45.240.814	172.313.183.834	173.755.954.679
Số cuối kỳ	530.932.684	431.879.257	29.494.320	33.942.750	164.107.728.833	165.133.977.844

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	10.841.804.160	33.000.000	10.874.804.160
Tăng khác (*)	-	-	-
Số cuối kỳ	10.841.804.160	33.000.000	10.874.804.160
Khấu hao			
Số đầu kỳ	224.192.913	33.000.000	257.192.913
Tăng khác (*)	11.799.627	-	11.799.627
Số cuối kỳ	235.992.540	33.000.000	268.992.540
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	10.617.611.247	-	10.617.611.247
Số cuối kỳ	10.605.811.620	-	10.605.811.620

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công trình Nhà máy thủy điện Trà Xom	506.273.380.700	-
Cộng	506.273.380.700	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	192.004.343	40.280.908
Chi phí thí nghiệm định kỳ nhà máy	463.934.030	648.855.682
Chi phí kiểm tra an toàn đập	344.999.878	
Hệ thống camera, điện thoại tại Nhà máy	514.483.567	
Sửa chữa nhà làm việc tại Nhà máy	550.219.728	
Cộng	2.065.641.546	689.136.590

14. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.000.000	
Cộng	4.000.000	

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	31.528.285.829	
- Ngân hàng Ngoại thương Nha Trang	25.506.806.956	
- Vay tổ chức kinh tế khác	6.021.478.873	
Nợ dài hạn đến hạn trả	56.434.250.000	18.568.000.000
- NH Phát triển Việt Nam	32.134.250.000	18.568.000.000
+ USD	250.000 # 5.266.250.000	5.200.000.000
+ VNĐ	26.868.000.000	13.368.000.000
- NH Đầu tư & Phát triển Phú Tài	24.300.000.000	
Cộng	87.962.535.829	18.568.000.000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.749.685.846	6.129.147.330
Thuế tài nguyên	476.011.436	338.033.781
Thuế thu nhập doanh nghiệp	608.009.568	869.511.827
Thuế thu nhập cá nhân	24.000.000	215.297.216
Phí dịch vụ môi trường rừng 2013	1.969.633.780	
Cộng	5.827.340.630	7.551.990.154

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí bảo vệ môi trường rừng 2011,2012		5.899.738.740
Chi phí QLVH, bảo dưỡng, SCTX ĐD 35KV	474.487.766	158.336.900
Các khoản trích trước khác	620.474.667	1.264.682.000
- Tạm trích chi phí hoạt động HĐQT, BKS		1.076.500.000
- Trích trước CP lãi vay		
- Trích trước chi phí kiểm tra an toàn đập		188.182.000
Cộng	1.094.962.433	7.322.757.640

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	289.188.791	255.178.311
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	247.769.591	322.509
Phí dịch vụ bảo vệ môi trường rừng 2011,2012	5.793.198.235	
Cổ tức phải trả	57.386.002	50.261.002
Lãi vay phải trả	15.344.071.086	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	212.186.424	31.827.995.175
Cộng	21.943.800.129	32.133.756.997

19. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
NH Phát triển Việt Nam	208.717.756.169	94.337.316.891
+ VNĐ	157.517.061.212	38.580.732.267
+ USD (2.430.605,03)	51.200.694.957	55.756.584.624
NH Đầu tư và Phát triển CN Phú Tài	156.681.728.764	
Cộng	365.399.484.933	94.337.316.891

➤ Tại Công ty mẹ

Toàn bộ các khoản vay trên là để xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Ea Krongrou, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 05/2004/HĐTD ngày 22 tháng 12 năm 2004. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Các khoản vay từ Quỹ hỗ trợ được cầm cố bằng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp vốn của các cổ đông trong Công ty. Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (4 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh

➤ Tại Công ty cổ phần Thủy điện Trà Xom

- Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (VDB) theo HĐ tín dụng số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

112/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 30/10/2008. mục đích vay: đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Trà Xom. Tổng hạn mức tín dụng: 186.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 8 năm (96 tháng) kể từ ngày rút vốn lần đầu (17/03/2009). Mức lãi suất vay trong hạn (tính trên số dư trong hạn): 11,4%/năm, mức lãi suất vay quá hạn 17,1%/năm. Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành trong tương lai của dự án Nhà máy thủy điện Trà Xom với tổng giá trị 496.320.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 111/2008/HĐTCTS-NHPT ngày 30/10/2008.

Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài (BIDV) theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2010/HĐDH ngày 24/11/2010. Mục đích vay: đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Trà Xom. Tổng hạn mức tín dụng: 160.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 9 năm (108 tháng) kể ngày rút vốn lần đầu (11/01/2011). Mức lãi suất vay trong hạn 17%/năm được áp dụng đến ngày 01/02/2011 và sau đó điều chỉnh 3 tháng/lần), mức lãi suất vay quá hạn là 150% lãi suất trong hạn.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CL tỉ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của CSH	LN sau thuế chưa PP
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số tại 01/01/2013	125.000.000.000	10.000.000.000		(107.661.250)	19.062.368.681	5.077.645.076	26.225.735.195
Tăng trong kỳ	-	-		-	4.119.930.006	1.486.189.753	26.984.182.067
Giảm trong kỳ	-	-		-	-	-	24.342.543.317
Số tại 30/09/2013	125.000.000.000	10.000.000.000		(107.661.250)	23.182.298.687	6.563.834.829	28.867.373.945
					4.119.930.006	1.486.189.753	
Số tại 01/10/2013	125.000.000.000	10.000.000.000		(107.661.250)	23.182.298.687	6.563.834.829	28.867.373.945
Tăng trong kỳ	-	-	236.077.356	-	982.925.737	847.874.537	16.737.265.792
Giảm trong kỳ	-	-		-	2.718.304.897	136.980.649	5.754.591.908
Số tại 31/12/2013	125.000.000.000	10.000.000.000	236.077.356	(107.661.250)	21.446.919.527	7.274.728.717	39.850.047.829

b. Cổ phiếu

	31/12/2013	31/12/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu thường	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	5.000	5.000
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.495.000	12.495.000
- Cổ phiếu thường	12.495.000	12.495.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối quý trước chuyển sang	28.867.373.945	23.938.853.795
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	16.737.265.792	20.957.021.198
Phân phối lợi nhuận	5.754.591.908	18.670.139.798
- Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung quỹ ĐTPT	982.925.737	1.362.946.192
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	847.874.537	1.047.851.061
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	847.874.537	1.033.002.037
- Tạm trích quỹ khen thưởng HTKH	3.075.917.097	1.481.840.508
- Chia cổ tức		13.744.500.000
Lợi nhuận chưa phân phối	39.850.047.829	26.225.735.195

(i) Phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 03/04/2013.

(ii) Tạm phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

- Toàn bộ thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm của năm 2013, Công ty bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển.
- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty.
- Trích Quỹ phúc lợi bằng 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 03/04/2013.

d. Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên ngày 03/04/2013 đã quyết định chia cổ tức năm 2012 là 32% vốn điều lệ. Trong đó, Công ty đã chi tạm ứng cổ tức trong năm 2012 là 27.489.000.000 đồng (tỷ lệ 22%). Số còn lại 12.495.000.000 đồng (tỷ lệ 10%) Công ty đã chi trả hết trong năm 2013. Công ty cũng đã tạm ứng cổ tức năm 2013 là 5%/vốn điều lệ, tương ứng 6.247.500.000 đồng.

21. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số	77.078.500.000	
- Công ty Cổ phần Thủyđiện Trà Xom	77.078.500.000	
Lợi ích của cổ đông thiểu từ KQKD trong kỳ	(128.672.043)	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom	(128.672.043)	
Lợi ích của cổ đông thiểu số từ chênh lệch tỉ giá	137.934.215	
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày cuối năm	77.087.762.172	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu

	Quý 4/ 2013 VND	Quý 4/ 2012 VND
Tổng doanh thu	37.219.411.740	35.215.794.304
- Doanh thu bán điện thương phẩm	37.219.411.740	35.215.794.304
Cộng	37.219.411.740	35.215.794.304

23. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/ 2013 VND	Quý 4/ 2012 VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp (điện thương phẩm)	15.824.225.553	11.861.982.960
Cộng	15.824.225.553	11.861.982.960

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/ 2013 VND	Quý 4/ 2012 VND
Lãi tiền gửi	175.350.210	2.527.957.061
Lãi chênh lệch tỉ giá lại cuối kỳ kế toán	257.492.993	
Cộng	432.843.203	2.527.957.061

25. Chi phí tài chính

	Quý 4/ 2013 VND	Quý 4/ 2012 VND
Chi phí lãi vay	1.631.432.841	1.309.883.066
Lỗ chênh lệch tỷ giá		2.001.227
Cộng	1.631.432.841	1.311.884.293

26. Thu nhập khác

	Quý 4/ 2013 VND	Quý 4/ 2012 VND
Bán thanh lý tài sản cố định	45.500.000	
Nhượng bán vật tư	46.156.220	
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		33.817.502
Cộng	91.656.220	33.817.502

27. Chi phí khác

	Quý 4/ 2013 VND	Quý 4/ 2012 VND
Xử lý nợ	174.117.978	
Phạt chậm thuế	2.096.648	
CP Tư vấn NMTĐ Dak Ne	66.000.000	
Giá vốn vật tư nhượng bán	46.156.220	
Chi phí khác	160.305.901	
Cộng	448.676.747	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý 4/ 2013 VND	Quý 4/ 2012 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.456.657.289	22.201.175.923
Hoạt động SXKD điện được ưu đãi	19.116.627.860	20.949.284.426
- Hoạt động khác không được ưu đãi	(1.659.970.571)	1.251.891.497
Thu nhập chênh lệch lãi tiền gửi và lãi tiền vay	(1.613.781.842)	1.135.826.060
Thu nhập khác		116.065.437
Các khoản điều chỉnh để xác định LN chịu thuế TNDN	541.886.869	1.991.996.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	541.886.869	1.991.996.000
+ Chi phí không hợp lệ	445.886.869	1.859.996.000
+ Phụ cấp HĐQT, BKS ko điều hành	96.000.000	132.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	17.998.544.158	24.193.171.923
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động SXKD chính	19.658.514.729	22.941.280.426
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	(1.659.970.571)	1.251.891.497
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất áp dụng	1.573.781.012	2.607.100.917
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	1.965.851.473	2.294.128.043
+ Hoạt động khác	(392.070.461)	312.972.874
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	982.925.737	1.585.075.090
- Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm tại Công ty mẹ	982.925.737	1.585.075.090
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	848.063.540	1.244.154.725
Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành phát sinh kỳ này	848.063.540	1244154725
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.608.593.749	20.957.021.198
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(128.672.043)	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	16.737.265.792	20.957.021.198

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/ 2013 VND	Quý 4/ 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.737.265.792	20.957.021.198
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.737.265.792	20.957.021.198
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.495.000	12.495.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.340	1.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang ngày 12 tháng 2 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Vân

